

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh tổng thể
Quy hoạch chung thị xã Bến Cát đến năm 2040**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 01/01/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng đặc thù;

Căn cứ ý kiến kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Thông báo số 387-TB/TU ngày 08/6/2022;

Căn cứ Thông báo kết luận số 123/TB-UBND ngày 23/5/2022 và Thông báo kết luận số 197/TB-UBND ngày 30/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2589/TTr-SXD ngày 01/7/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị xã Bến Cát đến năm 2040 với các nội dung chính như sau:

1. Vị trí, quy mô, ranh giới lập quy hoạch:

- Vị trí: Thị xã Bến Cát nằm ở vị trí phía Tây của tỉnh Bình Dương, là đô thị loại III, gồm 05 phường: Mỹ Phước, Thới Hòa, Tân Định, Hòa Lợi, Chánh Phú Hòa và 03 xã: An Tây, An Điền, Phú An.

- Quy mô diện tích lập quy hoạch: Trên tổng diện tích đất tự nhiên toàn thị xã Bến Cát là 23.435,4ha.

- Ranh giới tứ cận được xác định như sau:

- + Phía Đông: Giáp huyện Bắc Tân Uyên và thị xã Tân Uyên;
- + Phía Tây: Giáp sông Sài Gòn (huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh);
- + Phía Nam: Giáp thành phố Thủ Dầu Một;
- + Phía Bắc: Giáp huyện Bàu Bàng và huyện Dầu Tiếng.

2. Phạm vi nghiên cứu:

- Phạm vi nghiên cứu trực tiếp: Toàn địa giới hành chính thị xã Bến Cát.

- Phạm vi nghiên cứu mở rộng: Vùng thành phố Hồ Chí Minh, vùng tỉnh Bình Dương và các khu vực lân cận (thành phố Thủ Dầu Một, thị xã Tân Uyên, huyện Bắc Tân Uyên, huyện Bàu Bàng, huyện Dầu Tiếng), thành phố Hồ Chí Minh (huyện Củ Chi).

3. Tính chất đô thị:

- Đô thị Bến Cát có vị trí trung tâm nối liền thành phố Thủ Dầu Một, thị xã Tân Uyên và các huyện Bắc Tân Uyên, Bàu Bàng, Dầu Tiếng của tỉnh Bình Dương.

- Định hướng đô thị Bến Cát đến 2030 là đô thị Công nghiệp - Dịch vụ.

- Định hướng đô thị Bến Cát đến 2040 là Trung tâm đô thị có chức năng đô thị Công nghiệp - Dịch vụ - Đầu mối giao thông; trong đó công nghiệp theo hướng phát triển công nghiệp sạch, có công nghệ cao.

4. Các giai đoạn nâng cấp đô thị:

- Giai đoạn 2020 - 2030: Lộ trình nâng cấp đô thị như sau:

+ Giai đoạn 2020 - 2025: Thị xã Bến Cát ưu tiên nâng cấp 2 xã An Tây, An Điền thành phường; Phấn đấu phát triển thị xã Bến Cát đạt tiêu chí đô thị loại II.

+ Giai đoạn 2026 - 2030: Phấn đấu xây dựng hoàn chỉnh tiêu chí đô thị loại II.

- Giai đoạn 2031 - 2040: Đạt tiêu chí đô thị loại II, hướng đến đô thị hiện đại, văn minh, sạch đẹp, thân thiện với môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

5. Ranh giới hành chính dự kiến:

- Ranh giới hành chính đô thị Bến Cát gồm 07 phường là Mỹ Phước, Thới Hoà, Tân Định, Hòa Lợi, Chánh Phú Hòa, An Tây, An Điền và 01 xã là Phú An, không chia tách đơn vị hành chính các phường xã.

- Khu vực nội thành gồm toàn bộ ranh giới hành chính của 07 phường và 01 xã, được phân chia thành 06 phân khu đô thị. Đô thị Bến Cát không có khu vực ngoại thành.

6. Quy mô dân số:

- Định hướng đến năm 2030 dân số đô thị Bến Cát khoảng 550.000 - 620.000 người, lao động khoảng 400.000 người.

- Định hướng đến năm 2040 dân số đô thị Bến Cát khoảng 780.000 - 900.000 người, lao động khoảng 500.000 người.

7. Chỉ tiêu sử dụng đất và hạ tầng kỹ thuật:

7.1. Các chỉ tiêu sử dụng đất:

- Đất dân dụng: 45-100 m²/người.
- Đất cây xanh toàn đô thị: ≥ 6 m²/người.
- Đất công trình dịch vụ - công cộng cấp đô thị theo quy định tại bảng 2.3 của QCVN 01:2021/BXD.

7.2. Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:

- Giao thông:
 - + Tỷ lệ đất giao thông trong đất xây dựng đô thị (đến đường liên khu vực): $\geq 9\%$.
 - + Mật độ đường giao thông (tính đến đường liên khu vực): 2,0-3,3 km/km².
- Cấp điện: Cấp điện sinh hoạt: 1.500 KWh/người/năm; Số giờ sử dụng công suất lớn nhất: 3.000 h/năm; Phụ tải: 500 W/người; Cấp điện công trình công cộng: 35% phụ tải điện sinh hoạt; Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng: 100%.
- Cấp nước: Cấp nước sinh hoạt: ≥ 150 lít/người/ngày.đêm; Tỷ lệ cấp nước sạch, hợp vệ sinh: 100% dân số; Nước cấp cho công trình công cộng, dịch vụ: $\geq 10\%$ lượng nước sinh hoạt; Nước tưới cây, rửa đường: $\geq 8\%$ lượng nước sinh hoạt; Nước cấp các khu công nghiệp: ≥ 20 m³/ha-ngđ cho tối thiểu 60% diện tích;
- Thoát nước bản và vệ sinh đô thị: Chỉ tiêu thoát nước thải sinh hoạt: 100% lượng nước cấp sinh hoạt; Chỉ tiêu thoát nước thải công nghiệp: 100% lượng nước cấp công nghiệp; Chỉ tiêu xử lý đối với chất thải rắn: 1,0 kg/người-ngày, tỷ lệ thu gom $\geq 95\%$; Nhà tang lễ: ≥ 1 cơ sở.

8. Mô hình, cấu trúc phát triển đô thị:

- Đô thị Bến Cát phát triển theo mô hình đô thị công nghiệp kết hợp với dịch vụ và đầu mối giao thông.

- Định hướng đến năm 2040 đô thị Bến Cát phát triển theo mô hình theo dạng tuyến gồm 02 hướng chính: phát triển hành lang thương mại dịch vụ dọc đường Quốc lộ 13 theo hướng Bắc Nam và phát triển các khu đô thị-thương mại dịch vụ dọc theo đường Vành đai 4 là tuyến vận tải theo hướng Đông Tây.

9. Định hướng phát triển các khu đô thị:

- Khu đô thị 01 - khu trung tâm hành chính - dịch vụ - công nghiệp: là đô thị trung tâm hành chính, văn hóa, giáo dục, thương mại dịch vụ, công nghiệp của thị xã Bến Cát; Trung tâm phân khu xác định tại phường Mỹ Phước; Tổ chức hệ thống giao thông khu trung tâm để đảm bảo lưu thông hiệu quả; Chú trọng cải tạo chỉnh trang các khu ở hiện hữu trong phường Mỹ Phước.

- Khu đô thị 02 - khu đô thị dịch vụ - giáo dục - công nghiệp: là trung tâm công nghiệp, giáo dục, thương mại dịch vụ; Trung tâm phân khu xác định tại phường Tân Định; Chỉnh trang các khu ở hiện hữu và kết hợp phát triển khu ở hỗn hợp dọc các tuyến đường chính; Di dời toàn bộ các cơ sở sản xuất phân tán, chuyển đổi công năng thành đất đô thị; Phát triển không gian kết hợp với tổ chức giao thông, hành lang cây

xanh khu vực ven sông Thị Tính; Bố trí cây xanh đô thị dọc hệ thống suối Bung Địa, suối Cầu Định.

- Khu đô thị 03 - khu đô thị công nghiệp - dịch vụ: là đô thị công nghiệp và thương mại dịch vụ; Trung tâm phân khu xác định tại phường Hòa Lợi; Di dời toàn bộ các cơ sở sản xuất phân tán, chuyển đổi công năng thành đất đô thị; Phát triển các khu ở hỗn hợp dọc Vành đai 4, Mỹ Phước - Tân Vạn, ĐT.741.

- Khu đô thị 04 - khu đô thị công nghiệp - dịch vụ, đầu mối hạ tầng kỹ thuật: là khu đô thị công nghiệp - dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật; Trung tâm phân khu xác định tại phường Chánh Phú Hòa; Di dời toàn bộ các cơ sở sản xuất phân tán, chuyển đổi công năng thành đất đô thị; Hoàn chỉnh và lấp đầy các dự án kết hợp với phát triển các khu ở theo đường ĐT.741 và 2 tháng 9; Phát triển dịch vụ gắn liền với đầu mối giao thông ga Chánh Lưu; Tổ chức các tuyến giao thông kết nối với huyện Bàu Bàng và huyện Bắc Tân Uyên.

- Khu đô thị 05 - khu đô thị công nghiệp - dịch vụ: là đô thị công nghiệp, dịch vụ ở phía Tây; Trung tâm phân khu xác định ở xã An Điền; Hoàn chỉnh khu công nghiệp Quốc tế Protrade, Việt Hương 2, Rạch Bắp và khu công nghiệp mới 600ha; Nghiên cứu phát triển hợp lý khu sản xuất tập trung và cảng ICD tại xã An Điền, cảng cạn An Điền và cảng Rạch Bắp gắn với định hướng phát triển đô thị ven sông Sài Gòn của tỉnh; Phát triển khu ở hỗn hợp và khu ở mới dọc theo đường Vành đai 4 và sông Sài Gòn, sông Thị Tính.

- Khu đô thị 06 - khu đô thị cảng - dịch vụ: đô thị cảng kết hợp dịch vụ, nông nghiệp đô thị kết hợp du lịch ở phía Tây Nam của thị xã; Trung tâm phân khu xác định ở An Tây; Phát triển khu ở hỗn hợp và khu ở mới kết hợp với cảng An Tây và dọc theo đường Vành đai 4; Phát triển khu ở kết hợp các loại hình dịch vụ cao cấp dọc theo sông Sài Gòn, sông Thị Tính.

10. Định hướng quy hoạch phát triển các khu chức năng:

10.1. Trung tâm hành chính:

Nâng cấp, cải tạo trung tâm hành chính cấp đô thị hiện hữu tại khu trung tâm phường Mỹ Phước, nâng cấp các trung tâm hành chính phường, xã tại vị trí hiện hữu; Không chia tách đơn vị hành chính.

10.2. Khu ở:

- Khu ở hiện hữu cải tạo chỉnh trang: Vị trí bao gồm các khu ở hiện hữu có dân cư tập trung cao và có hiện trạng nhà ở tương đối hoàn chỉnh, tập trung tại các khu trung tâm của các phường, xã và các dự án khu nhà ở đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và đang triển khai đầu tư thực hiện dự án.

- Khu ở hỗn hợp: Phát triển các khu ở hỗn hợp kiểu mẫu đồng bộ để xây dựng hình ảnh đô thị hiện đại và khai thác hiệu quả quỹ đất dọc theo các trục đường chính như Vành đai 4, Quốc lộ 13, Mỹ Phước – Tân Vạn, đường 7A với chức năng ở kết hợp với thương mại dịch vụ trong đó ưu tiên đầu tư công trình hỗn hợp cao tầng tại các vị trí điểm nhấn đô thị, các giao lộ của các tuyến trục chính đô thị; bên cạnh đó ở khu vực ven sông Sài Gòn và sông Thị Tính ưu tiên nhà ở cao tầng kết hợp với không gian mở để ưu tiên cho công viên cây xanh và bảo vệ hệ thống kênh rạch.

Ngoài ra, cần bố trí 81 ha đất nhà ở xã hội để đáp ứng nhu cầu nhà ở cho người lao động, trong đó từ nay đến năm 2030 cần bố trí khoảng 42 ha, đến năm 2040 cần bố trí thêm khoảng 39 ha.

10.3. Công nghiệp:

- Nhà máy, nhà xưởng, các cơ sở sản xuất công nghiệp phân tán: Không phát triển mới đồng thời di dời vào các khu công nghiệp và cụm công nghiệp trên địa bàn và khu vực phía Bắc tỉnh Bình Dương.

- Khu công nghiệp: giữ nguyên diện tích 07 khu công nghiệp hiện hữu, phát triển thêm khu công nghiệp 600ha tại An Điền và An Tây, ngoài ra định hướng mở rộng một phần khu công nghiệp Tân Bình có ranh giới tại phường Chánh Phú Hòa với quy mô khoảng 135 ha, mở mới một phần khu công nghiệp Dầu Tiếng 2 có ranh giới tại An Điền với quy mô khoảng 30 ha.

- Đất sản xuất phi nông nghiệp: phát triển mới 02 khu vực tại An Điền với quy mô 71 ha và tại phường Hòa Lợi với quy mô 8,34 ha. Định hướng phát triển thêm 01 khu dịch vụ công nghiệp (sản xuất tập trung) quy mô khoảng 240 ha tại An Điền.

10.4. Thương mại, dịch vụ:

- Phát triển thương mại dịch vụ cấp vùng ở Thới Hòa tại vị trí giao giữa Vành đai 4 và Quốc lộ 13 có quy mô 2,2 ha, ngoài ra còn có các vị trí trung tâm thương mại lớn cấp vùng thuộc các khu vực phát triển đô thị dọc đường Vành đai 4.

- Phát triển thương mại dịch vụ cấp đô thị ở các trung tâm phân khu đô thị tại các phường Mỹ Phước, Tân Định, Hòa Lợi, Chánh Phú Hòa, An Điền, An Tây.

- Phát triển các trục đường thương mại dịch vụ cấp đô thị như đường Quốc lộ 13, đường 30 tháng 4, đường ĐT.741, ĐT.744, ĐT.748, NE8, TC3, 7A, 2 tháng 9 và các trục đường đi qua các khu trung tâm phân khu đô thị.

- Phát triển dịch vụ du lịch tại các khu vực sau: du lịch văn hóa lịch sử tại Địa đạo Tam Giác Sắt ở An Tây, du lịch nông nghiệp ở Phú An, du lịch nghỉ dưỡng và du lịch chăm sóc sức khỏe ở khu vực ven sông Sài Gòn và sông Thị Tính, du lịch cắm trại, nghỉ dưỡng ở khu vực Đập Cây Chay.

- Ngoài ra phát triển dịch vụ logistic tại các cảng sông và cảng ICD để hỗ trợ phát triển công nghiệp.

10.5. Đầu mối giao thông:

- Đường bộ: Bố trí cảng cạn ICD An Điền quy mô 30ha ở khu vực phía Đông khu công nghiệp Việt Hương 2; nâng cấp bến xe hiện hữu ở Mỹ Phước lên bến loại II và phát triển 01 bến xe mới quy mô 03 ha tại An Tây.

- Đường sông: Phát triển cảng An Tây quy mô 100 ha tại An Tây, cảng cạn An Điền quy mô 8 ha và cảng ICD Rạch Bắp quy mô 10 ha tại An Tây ở khu vực ven sông Sài Gòn; Phát triển khu công trình cung cấp năng lượng đô thị khoảng 30-35 ha ở An Tây.

- Đường sắt: ngoài ga Chánh Lưu quy mô 6,6 ha cần phát triển khu vực sử dụng hỗn hợp xung quanh nhà ga trong đó ưu tiên cho dịch vụ logistics.

10.6. Giáo dục

- Xây dựng hoàn chỉnh trường đại học Việt Đức và đại học Thủ Dầu Một tại phường Thới Hòa; Phát triển đất dành cho giáo dục mới quy mô khoảng 100 ha có dự

phòng khả năng phát triển bố trí thêm 300 ha tại phường Thới Hòa, vị trí ven sông Thị Tính để hình thành hệ thống vành đai giáo dục đại học kết hợp Khu dịch vụ - thể thao Bưng Đĩa tạo thành khu đô thị dịch vụ, giáo dục, văn hóa thể thao cấp tỉnh.

- Nâng cấp trường Bến Cát hiện hữu, mở rộng trường Tây Nam và bố trí mới 07 trường trung học phổ thông nhằm đảm bảo mỗi phân khu đô thị đều có ít nhất 01 trường, xây dựng hoàn chỉnh trường Hùng Vương ở phường Hòa Lợi nhằm phục vụ cấp tỉnh.

10.7. Y tế:

Bệnh viện đa khoa: Nâng cấp Bệnh viện Mỹ Phước hiện hữu từ 412 giường lên quy mô 800 giường, nâng cấp trung tâm y tế Bến Cát 100 giường lên bệnh viện Bến Cát quy mô 150 giường.

Trạm y tế - phòng khám đa khoa: Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất cho các trạm y tế hiện hữu tại các phường, xã, đầu tư xây dựng thêm các phòng khám đa khoa khu vực để nâng cấp hệ thống y tế cơ sở.

Phát triển mạng lưới y tế tư nhân như đầu tư xây dựng các bệnh viện tư nhân, các phòng khám đa khoa và chuyên khoa, các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại các khu vực trung tâm của các phân khu đô thị.

Phát triển khu trung tâm chăm sóc sức khỏe (viện dưỡng lão...) cung cấp các loại hình dịch vụ y tế cao cấp tại khu vực ven sông Thị Tính, tiếp giáp các đường chính đô thị với quy mô khoảng 30-50ha.

Ngoài ra khi tiến hành lập quy hoạch phân khu các khu chức năng đô thị tùy theo quy mô dân số có thể bố trí thêm bệnh viện, trung tâm y tế, trung tâm chăm sóc sức khỏe cộng đồng để đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân.

10.8. Văn hóa-thể thao:

Cấp tỉnh: Đầu tư khu dịch vụ - thể thao Bưng Đĩa quy mô 200-300 ha trong phạm vi khu vực phát triển đô thị là Khu đô thị mới VD4-VII có vị trí dọc đường Mỹ Phước - Tân Vạn để phát triển các công trình thể dục thể thao cấp tỉnh và khu vực Vùng thành phố Hồ Chí Minh.

Cấp đô thị: đầu tư xây dựng hoàn chỉnh các công trình văn hóa, thể dục thể thao thuộc khu trung tâm hành chính tại phường Mỹ Phước.

Cấp phường, xã: nâng cấp các Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Học tập cộng đồng các phường xã và đầu tư xây mới các công trình nhằm đảm bảo hệ thống công trình văn hóa đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng của người dân.

Ngoài ra phát triển các trung tâm thể dục thể thao tại các công viên cấp đô thị và đầu tư các công trình văn hóa, thể dục thể thao tư nhân trong các khu trung tâm của các phân khu đô thị để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa, thể thao của người dân.

10.9. Công viên cây xanh:

Công viên cây xanh trong các dự án khu nhà ở: xây dựng hoàn chỉnh các công viên cây xanh theo quyết định phê duyệt hiện hành của dự án.

Định hướng 08 công viên trung tâm cấp đô thị có tổng quy mô 306 ha bao gồm các vị trí sau: Công viên suối Bưng Đĩa quy mô 70 ha ở Tân Định và Hòa Lợi; Công viên dọc suối Ông Tề và quanh đập Cây Chay quy mô 43 ha ở phường Mỹ Phước; Công viên bán ngập tại khu vực Cầu Quan quy mô 22 ha ở phường Mỹ Phước; Công viên giáp sông Thị Tính và khu công nghiệp Mỹ Phước 1 quy mô 59 ha ở phường Mỹ

Phước; Công viên giáp khu công nghiệp Mỹ Phước 3 quy mô 46 ha ở phường Thới Hòa; Công viên giáp sông Thị Tính quy mô 21 ha ở An Điền; Công viên giáp rạch Mương Dâu quy mô 26 ha ở An Tây; Công viên ở cánh đồng Cua Đình quy mô 19 ha ở An Tây.

Bên cạnh đó còn có hệ thống công viên dọc hai bờ sông Thị Tính được giới hạn bởi 02 đường ven sông thuộc Mỹ Phước, Thới Hòa, Tân Định và An Điền, Phú An; Hệ thống công viên dọc bờ sông Sài Gòn thuộc An Tây, Phú An được hình thành từ đường ven sông kết hợp với không gian ven sông để tạo ra các công viên tập trung và quảng trường ven sông.

Ngoài ra phát triển hệ thống công viên liên đô thị gồm công viên bán ngập ở Cầu Quan kết hợp công viên dọc suối Đồng Sở tạo ra hệ thống công viên liên đô thị Bàu Bàng-Bến Cát, hệ thống công viên ven suối Bến Tượng ở huyện Bàu Bàng, công viên ven sông Thị Tính ở huyện Dầu Tiếng.

10.10. An ninh, quốc phòng:

- Ngoài diện tích đất an ninh hiện hữu của đô thị, bổ sung thêm 9,18 ha đất an ninh để phục vụ cho việc xây dựng mới các công trình trụ sở công an của một số phường, xã và các công trình đặc thù của công an thị xã.

- Giữ nguyên đất quốc phòng hiện hữu và bổ sung 2,50 ha đất trụ sở phục vụ quốc phòng ở xã Phú An.

10.11. Dự trữ phát triển đô thị:

Khu vực dự trữ là quỹ đất dự trữ để phát triển dài hạn sau năm 2040 nhằm phục vụ cho việc phát triển đô thị trong tương lai, bao gồm khu vực tập trung ven suối Tre ở phía Đông thuộc Chánh Phú Hòa, Hòa Lợi, khu vực hai bên đường Mỹ Phước – Bàu Bàng ở phía Bắc đường 2 tháng 9.

10.12. Khu vực phát triển đô thị

a. Khu vực phát triển đô thị dọc đường Vành đai 4:

- Khu số 1 (Khu đô thị mới VĐ4-I): Khu đô thị Cảng - Logistic - Dịch vụ quy mô 2.702,73 ha ở An Tây, An Điền.

- Khu số 2 (Khu đô thị mới VĐ4-II): Khu ở hỗn hợp cao tầng quy mô 453,51 ha ở Phường Hòa Lợi.

- Khu số 3 (Khu đô thị mới VĐ4-VII): Khu Đô thị - Thương mại - Dịch vụ quy mô 719,47 ha ở phường Tân Định, Hòa Lợi.

b. Khu vực phát triển đô thị mới:

- Khu số 4: Khu ở hỗn hợp cao tầng quy mô 38,1 ha ở phường Mỹ Phước.

- Khu số 5: Khu ở phát triển theo đầu mối giao thông quy mô 42,48 ha ở phường Chánh Phú Hòa.

- Khu số 6: Khu ở hỗn hợp cao tầng quy mô 284,28 ha ở Phú An.

- Khu số 7: Khu ở hỗn hợp quy mô 134,56 ha ở An Điền.

c. Khu vực cải tạo đô thị:

- Khu số 8: Khu cải tạo đô thị trung tâm quy mô 124,47 ha ở phường Mỹ Phước.

- Khu số 9: Khu cải tạo đô thị cửa ngõ phía Nam quy mô 209,67 ha ở phường Tân Định.

10.13. Định hướng quy hoạch sử dụng đất

STT	Loại đất	QHC (được duyệt)			Giai đoạn đến năm 2030			Giai đoạn đến năm 2040		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)
A	ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ	11.995,00	100,00	399,83	12.300,13	100,00	198,39	14.833,09	100,0	164,81
I	Đất dân dụng	7.447,00	62,08	248,23	6.195,98	50,37	99,94	8.981,28	60,55	99,79
1	Đất đơn vị ở	4.354,00	36,30	145,13	3.974,68	32,31	64,11	6.170,89	41,6	68,57
2	Đất công trình dịch vụ-công cộng đô thị	1.500,00	12,51		264,17	2,15	4,26	363,25	2,4	4,04
2.1	Đất y tế (Bệnh viện)				12,05	0,10	0,19	12,05	0,1	0,13
2.2	Đất giáo dục (trường THPT)				34,06	0,28	0,55	40,06	0,3	0,45
2.3	Đất văn hoá				62,16	0,51	1,00	101,14	0,7	1,12
2.4	Đất thương mại (TMDV, chợ)				155,90	1,27	2,51	210,00	1,4	2,33
3	Đất hạ tầng kỹ thuật (trạm XLNT, trạm điện, trạm bơm)				85,14	0,69		85,14	0,6	
4	Đất cây xanh đô thị (công viên-TDĐT)	250,00	2,08		372,00	3,02	6,00	541,81	3,7	6,02
5	Đất giao thông	1.343,00	11,20		1.500,00	12,19		1.820,19	12,3	
II	Đất ngoài dân dụng	4.548,00	37,92		6.104,15	49,63		5.851,81	39,45	
1	Đất trụ sở cơ quan	20,00	0,17		50,35	0,41		50,35	0,3	
2	Đất trường Đại học-Cao đẳng-Trung cấp - Dạy nghề				175,42	1,43		175,42	1,2	
3	Đất công nghiệp	3.885,00	32,39		4.593,80	37,35		4.324,46	29,2	
3.1	Đất KCN/CCN				4.081,46	33,18		4.081,46	27,5	
3.2	Đất khu sản xuất tập trung và dịch vụ công nghiệp				243,00	1,98		243,00	1,6	
3.3	Đất công nghiệp ngoài khu				269,34	2,19		0,00	-	
4	Đất kho tàng, cảng logistic				137,00	1,11		154,00	1,0	

15/10/2024

STT	Loại đất	QHC (được duyệt)			Giai đoạn đến năm 2030			Giai đoạn đến năm 2040		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)
5	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	401,00	3,34		82,25	0,67		82,25	0,6	
5.1	Đất HTKT (khu xử lý CTR CPH)				78,36	0,64		78,36	0,5	
5.2	Đất bến xe				3,89	0,03		3,89	0,0	
6	Đất hành lang bảo vệ				917,92	7,46		917,93	6,2	
6.1	Đất KLBV sông, suối, kênh, rạch				547,28	4,45		547,28	3,7	
6.2	Đất hành lang bảo vệ đường sắt				63,78	0,52		63,78	0,4	
6.3	Đất hành lang bảo vệ đường điện				306,87	2,49		306,87	2,1	
7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ	190,00	1,58		19,37	0,16		19,37	0,1	
8	Đất du lịch				46,25	0,38		46,25	0,3	
9	Đất tôn giáo, di tích	12,00	0,10		35,30	0,29		35,30	0,2	
10	Đất quốc phòng, an ninh	40,00	0,33		46,48	0,38		46,48	0,3	
B	ĐẤT KHÁC	9.971,16	45,07		11.135,27			8.602,32		
1	Đất mặt nước (sông, suối, kênh, rạch...)	403,16			831,04			831,04		
2	Đất nông nghiệp	8.657,00			1.069,52			759,11		
3	Đất dự trữ phát triển	911,00			8.950,32			6.727,78		
3.1	Đất dự trữ phát triển đô thị	911,00			8.616,88			6.727,78		
3.2	Đất dự trữ phát triển cây xanh				219,81			0,00		
3.3	Đất dự trữ phát triển công trình DV-CC				113,63			0,00		
4	Đất nghĩa trang cấp vùng				284,39			284,39		
C	TỔNG CỘNG (*)	22.126,00	100,00		23.435,41			23.435,41		
	DÂN SỐ (người)	300.000			620.000			900.000		

(*) Diện tích trong Quy hoạch chung được duyệt năm 2012 ít hơn diện tích tự nhiên do năm 2012 có dự kiến chia tách một phần phường Tân Định và Thới Hòa để nhập vào thành phố Thủ Đức Một.

11. Tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị:

Tổ chức không gian các điểm nhấn đô thị:

- Các điểm nhấn cấp 1 được xác định tại các giao lộ giữa đường Vành đai 4 và các đường trục chính gồm Quốc lộ 13, ĐT.741, ĐT.744, định hướng tổ chức công trình hỗn hợp cao tầng với tầng cao tối đa 60 tầng tại các vị trí này.

- Các điểm nhấn cấp 2: Được xác định tại giao lộ đường Vành đai 4 với ĐT.748 và một số vị trí cầu qua sông Thị Tính gồm Cầu Đò, Cầu Thới An, Cầu Phú An 2, định hướng tổ chức công trình hỗn hợp kết hợp với công viên cây xanh và thiết kế cầu đường bộ.

- Các điểm nhấn cấp 3: bao gồm các công trình hành chính, thương mại dịch vụ cấp đô thị, định hướng tổ chức công trình kết hợp với cây xanh và không gian mở phục vụ công cộng.

Tổ chức không gian cửa ngõ đô thị: gồm 02 vị trí cầu qua sông Sài Gòn ở đường Vành đai 4 và đường 7A; 05 vị trí tại điểm giao giữa các đường chính với ranh giới hành chính của đô thị gồm đường Vành đai 4, Quốc lộ 13, Mỹ Phước - Bàu Bàng, ĐT.741 (tại Cua Paris)

Tổ chức không gian trục cảnh quan chính: gồm các trục đường vận tải là đường Vành đai 4, Mỹ Phước – Tân Vạn - Bàu Bàng và các trục đường thương mại dịch vụ là đường Quốc lộ 13, ĐT.741, ĐT.744, ĐT.748, đường 2 tháng 9, đường 7A.

Tổ chức không gian vành đai xanh đô thị: gồm khu vực ven sông Sài Gòn, Thị Tính, hệ thống suối Ông Tề, suối Bưng Đĩa, suối Tre và vành đai dịch vụ, giáo dục, văn hóa thể thao Thới Hoà, Tân Định.

12. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

12.1. Định hướng phát triển hệ thống giao thông:

a. Giao thông đối ngoại

- Đường bộ: Quốc Lộ 13 đầu tư nâng cấp, mở rộng lộ giới theo quy hoạch 62,0m -64,0m, quy mô 6-8 làn xe; Đầu tư xây dựng mới tuyến tránh Quốc lộ 13 điểm đầu tại vị trí giao với tuyến đường TC3 hiện hữu khu vực gần bệnh viện đa khoa Mỹ Phước điểm cuối giao với đường Quốc lộ 13 tại ngã ba Bến Tượng, xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, lộ giới 62,0m, quy mô 6-8 làn xe, dài 4,1km đi dọc theo tuyến hành lang an toàn đường điện; Đường Vành Đai 4 đầu tư đoạn từ Khu công nghiệp VSIP IIA đến Khu công nghiệp Mỹ Phước 3 và đoạn từ cầu Thới An đến sông Sài Gòn khép tuyến toàn dự án qua địa bàn, quy mô quy hoạch 8 làn xe cao tốc, đường song hành 2 bên (mỗi bên từ 2 đến 3 làn xe), nền đường rộng 74,5m.

- Đường sắt quốc gia: Tuyến đường sắt Dĩ An – Lộc Ninh qua địa phận thị xã Bến Cát theo hướng Bắc Nam ở phía Đông (khu vực phường Hòa Lợi, phường Chánh Phú Hòa), bố trí ga Chánh Lưu tại phường Chánh Phú Hòa có diện tích 6,66ha.

- Đường thủy: Đẩy mạnh khai thác tuyến đường thủy nội địa trên sông Sài Gòn và xây dựng mới các cảng hàng hóa: Cảng An Tây tại Ấp 2, xã An Tây,

giáp đường Vành Đai 4, quy hoạch công suất đạt 4 triệu tấn/năm (2030), giai đoạn sau nâng lên 7 triệu tấn/năm, có khả năng tiếp nhận tàu, sà lan đến 3.000 tấn; Cảng ICD Rạch Bắp tại ấp Rạch Bắp, xã An Tây, quy hoạch công suất 2 -3 triệu tấn/năm, tiếp nhận tàu, sà lan đến 3.000 tấn; Cảng cạn An Điền tại ấp Rạch Bắp, xã An Tây, giáp sông Sài Gòn và đường ĐT.741, quy hoạch đạt công suất 250.000 -300.000 TEU/năm, tiếp nhận tàu, sà lan đến 3.000 tấn.

b. Giao thông trực chính đô thị

Các tuyến đường giao thông trực chính đô thị hiện hữu kết nối đô thị theo hướng Bắc Nam gồm: Tân Vạn - Mỹ Phước - Bàu Bàng (lộ giới 64m), ĐT.741 (lộ giới 54m), ĐT.748 (lộ giới 42m), ĐT.744 (lộ giới 42m), ĐT.749A (lộ giới 42m) đầu tư nâng cấp, mở rộng lộ giới theo quy hoạch.

Đầu tư xây dựng các tuyến đường trực chính đô thị theo hướng Đông Tây để giảm áp lực lưu lượng giao thông trên tuyến đường Vành Đai 4 và giúp mạng giao thông của khu vực phát triển đồng bộ, liên hoàn theo cả hướng Bắc Nam và Đông Tây, kết nối Đô thị mới An Tây – An Điền dự kiến với đô thị Mỹ Phước và kết nối về hướng đông với đô thị Thủ Dầu Một và đô thị Tân Uyên tạo thành hành lang kinh tế thương mại phát triển:

- Đường Trục CĐT.06 (ĐH.620-ĐH.605): tuyến dài 5,5km, lộ giới 32,0m; Nâng cấp mở rộng đường ĐH.620, ĐH.605 hiện hữu kết nối về phía Đông qua suối Tre vào đường số 33 (Khu công nghiệp VSIP IIA), đường ĐH.429 (huyện Bắc Tân Uyên) về phía Tây kết nối vào ĐH.619 (huyện Bàu Bàng), qua sông Thị Tím kết nối vào ĐH.726 đến đô thị Thanh Tuyền (huyện Dầu Tiếng), tuyến đường góp phần thúc đẩy cho việc phát triển giao thông cho khu vực thị xã nói riêng và tỉnh Bình Dương nói chung theo hướng Đông – Tây.

- Đường chính ĐT.01 (Trần Quốc Toàn - Tạo Lực 5 nối dài): dài 14km, lộ giới 32,0m -38,5m, điểm đầu tại giao lộ Đường Trần Quốc Toàn (Tạo lực 5) với ĐT.741 mở mới về phía Tây qua Quốc lộ 13, vượt sông Thị Tím kết nối đến khu vực Cảng An Tây, kết hợp cùng tuyến Đại lộ Thủ Dầu Một –Uyên Hưng hình thành trục Đông Tây kết nối liên tỉnh từ Đồng Nai qua Cầu Bạch Đằng 2 sang khu vực thị xã Tân Uyên, thành phố Thủ Dầu Một đến thị xã Bến Cát.

- Đường Chính ĐT.02 (ĐH.608-NA2-NA8): tuyến dài 15km, lộ giới 25,0-36,5m; điểm đầu tại giao lộ đường Lê Lai (N14) với ĐT.741 qua Khu công nghiệp Mỹ Phước 3 đến Quốc lộ 13 tiếp tục đi về hướng Tây qua sông Thị Tím kết nối vào đường ĐH.608 đến Cảng An Tây.

- Đường Chính ĐT.03 (NA3-TC2-D1): tuyến dài 11km, lộ giới 30,0-62,0m; điểm đầu tại giao lộ đường NA3 (KCN Mỹ Phước 2) với Mỹ Phước –Tân Vạn, theo hướng Tây qua Quốc lộ 13 kết nối vào Khu công nghiệp Mỹ Phước 1, qua sông Thị Tím kết nối vào Khu công nghiệp 600ha dự kiến.

- Đường Chính ĐT.04 (2 tháng 9): tuyến dài 9,6km, lộ giới 32,0m; Nâng cấp mở rộng đường 2 tháng 9, kết nối từ Quốc Lộ 13 đến ĐT.741, kéo dài về phía Đông qua suối Tre kết nối vào đường số 29 (Khu công nghiệp VSIP IIA), đường ĐH.409 (huyện Bắc Tân Uyên) hình thành trục Đông Tây kết nối liên huyện Bắc Tân Uyên – Tân Uyên -Bến Cát.

- Đường Chính ĐT.08 (Lộ 7A): tuyến dài 9,0km, lộ giới 42,0m (riêng khu vực qua trung tâm Mỹ Phước lộ giới 18,0m); điểm đầu giao Quốc lộ 13 tại ngã ba Công An theo hướng Tây qua Cầu Đò đến ĐT.744 vượt sông Sài Gòn kết nối vào đường tỉnh lộ 7 (huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh), là trục kết nối Đông Tây liên tỉnh.

- Đường chính ĐT.09 (VĐ Bắc Mỹ Phước – Nam Bàu Bàng): đoạn qua địa bàn dài 5,6km, lộ giới 48,0m; điểm đầu giao với đường NC (Khu công nghiệp Bàu Bàng) theo hướng Tây Nam qua Lai Hưng, Long Nguyên vượt sông Thị Tính kết nối vào Khu công nghiệp Rạch Bắp đi theo hướng tây điểm cuối giao với ĐT.744 tại khu vực gần ngã ba Rạch Bắp; Là tuyến giao thông động lực kết nối khu vực phát triển đô thị mới phía Tây Bắc thị xã Bến Cát với phía Nam huyện Bàu Bàng, mang tính chất quan trọng về giao thông liên kết vận tải hàng hóa từ Khu công nghiệp Bàu Bàng về khu vực cảng An Tây và cảng Rạch Bắp tránh giao thông qua khu vực trung tâm Mỹ Phước.

c. Giao thông nội thị

- Trên cơ sở định hướng phân khu đô thị, các tuyến giao thông trục chính đô thị định hướng phát triển hệ thống đường giao thông nội thị đảm bảo kết nối giao thông liên hoàn và đồng bộ với các tuyến đường giao thông hiện hữu trong các khu nhà ở, khu dân cư hiện hữu trên địa bàn.

- Đường chính đô thị, liên khu vực: có mặt cắt ngang rộng 20-42m, gồm các tuyến đường trong mỗi khu nhà ở, khu công nghiệp, hoặc các khu chức năng cấp khu vực.

- Đường chính khu vực: các tuyến đường nội bộ trong khu vực có mặt cắt ngang dưới 25m, phục vụ các cụm dân cư nhỏ hoặc khu du lịch, khu công nghiệp.

d. Hệ thống công trình giao thông

- Hệ thống cầu: Xây dựng mới 02 cầu trên sông Sài Gòn kết nối liên vùng với huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh gồm Cầu An Tây trên đường Vành đai 4 và cầu Rạch Bắp trên đường Chính ĐT.08 (Lộ 7A nối dài); Trên sông Thị Tính: nâng cấp 03 cầu hiện hữu (cầu Đò trên đường Lộ 7A, cầu Ông Cộ trên đường ĐT.744, cầu Thới An trên đường Vành đai 4) và đầu tư mới 07 cầu (cầu An Điền, cầu Đò 2, cầu Mỹ Phước, cầu Mỹ Phước- An Điền, cầu Phú An 1, cầu Phú An 2, cầu Phú An 3) để đảm bảo kết nối giao thông trục Đông Tây.

- Hệ thống các nút giao thông:

+ Nút giao khác mức (cầu vượt, hầm chui): Đường Vành Đai 4 (03 nút giao liên thông với các đường ĐT.741, Quốc lộ 13, đường ĐT.744; 04 nút giao trục thông với các đường Mỹ Phước – Tân Vạn, LK13 (đường D1A), đường ĐT.748 và đường sắt Dĩ An – Lộc Ninh); Đường Quốc Lộ 13 (05 nút giao với các đường ĐT.741, đường LKV.02 (Balanxi), đường Chính ĐT.02 (NA2), Vành đai 4, đường Chính ĐT.03 (TC2) và đường tránh QL13); Đường Mỹ Phước - Tân Vạn (07 nút giao); Đường ĐT.741 (03 nút giao).

+ Nút giao cùng mức: Tại các vị trí giao cắt giữa các tuyến đường tỉnh, các trục chính đô thị với các tuyến đường liên khu vực mà diện tích bố trí cho giao thông đủ đảm bảo thì sẽ đề xuất mô hình nút đảo giao thông cùng mức.

- Bến bãi:

+ Bến xe: Bến xe Bến Cát (hiện hữu) ở phường Mỹ Phước, đầu tư nâng cấp đạt tiêu chuẩn bến loại 2; Đầu tư mới bến xe quy mô 3,34 ha ở xã An Tây giáp với tuyến đường ĐT.744.

+ Hệ thống cảng cạn ICD: Cảng ICD An Điền, quy mô khoảng 30ha tại khu vực xã An Điền tiếp giáp đường Vành Đai 4; Các cảng hàng hóa trên sông Sài Gòn (Cảng An Tây, Cảng ICD Rạch Bắp, Cảng cạn An Điền) kết hợp giữa cảng sông với cảng cạn ICD để xây dựng mạng lưới logistics hoàn chỉnh.

e. Giao thông công cộng

- Đường sắt đô thị: Trên địa bàn thị xã có 02 tuyến đường sắt đô thị đi qua gồm: Tuyến đường sắt đô thị số 3 (Thành phố mới – Mỹ Phước – Bàu Bàng – Long Nguyên) và tuyến đường sắt đô thị số 7 (Mỹ Phước – Dầu Tiếng); Depot bố trí tại khu vực phường Tân Định giáp với đường Quốc Lộ 13 có diện tích 6,19 ha.

- Mạng lưới xe buýt: Hoàn thiện mạng lưới xe buýt thường, xem xét phát triển các tuyến buýt nhanh trên một số trục đường chính như Quốc lộ 13, Mỹ Phước – Tân Vạn – Bàu Bàng, ĐT.744, ĐT.741; Giai đoạn sau 2025: xem xét xây dựng các tuyến BRT trên lộ trình của các tuyến đường sắt đô thị qua địa phận Bến Cát gồm tuyến Thành phố mới - Long Hòa, tuyến Tân Mỹ -Khu công nghiệp Mỹ Phước - An Tây, tuyến Tuần hoàn Bến Cát.

f. Mạng lưới giao thông đường thủy đô thị:

- Bến hàng hóa nội địa: duy trì hoạt động của các bến hiện hữu trên sông Thị Tím và sông Sài Gòn cho đến khi hết thời hạn.

- Bến hành khách nội địa: phát triển mới 02 bến hành khách trên sông Sài Gòn tại An Tây và Phú An, 01 bến gần Đại học Thủ Dầu Một trên sông Thị Tím để phục vụ du lịch và vận tải hành khách trên sông.

12.2. Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng – quy hoạch thoát nước mưa:

a. Quy hoạch cao độ nền:

- Khu vực đô thị hiện hữu và các khu dân cư hiện hữu có cao độ cao hơn mực nước tính toán $\geq 3,2\text{m}$ (trên sông Sài Gòn và Sông Thị Tím đoạn chảy qua thị xã Bến Cát): quy hoạch cao độ nền giữ nguyên theo cao độ hiện trạng. Khi tiến hành cải tạo chỉnh trang và xây dựng mới các công trình tại khu vực này chỉ san lấp cục bộ trong phạm vi từng công trình để tạo bề mặt thoát nước.

- Các khu vực đất trũng thấp ven sông Sài Gòn và sông Thị Tím: cao độ nền xây dựng được không chế tối thiểu $H \geq 3,2\text{m}$ đảm bảo chống ngập.

b. Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước thị xã được thu gom vào các tuyến kênh tiêu, cống thoát nước chính, sau đó đổ ra các nhánh suối, kênh rạch thuộc phụ lưu của sông Sài Gòn và sông Thị Tím. Địa hình thị xã Bến Cát tương đối đa dạng nhiều

hướng dốc, xen giữa là các thung lũng hẹp với các con suối lớn nhỏ chảy từ trung tâm thị xã về các phía, phân chia thị xã thành 11 lưu vực thoát nước theo địa hình và sông suối tự nhiên gồm:

+ Lưu vực 1,2,3: một phần diện tích phía Tây xã An Tây, An Điền, Phú An với diện tích $S=5932\text{ha}$, lưu vực này thoát trực tiếp vào sông Sài Gòn.

+ Lưu vực 4,5,6: một phần diện tích phía Đông xã An Tây, An Điền, Phú An với diện tích $S=3511\text{ha}$, lưu vực này thoát trực tiếp vào sông Thị Tính sau đó thoát ra sông Sài Gòn.

+ Lưu vực 7: một phần phường Mỹ Phước với diện tích $S=2614\text{ha}$, lưu vực thoát nước vào suối Chà Vi và suối Bà Lăng sau đó thoát vào sông Thị Tính.

+ Lưu vực 8: một phần phường Chánh Phú Hoà với diện tích $S=2042\text{ha}$, lưu vực thoát nước vào suối Bông Trang ra đập ông Khương, sau đó thoát vào suối Ông Tề.

+ Lưu vực 9: một phần phường Mỹ Phước và một phần phường Chánh Phú Hoà với diện tích $S=4515\text{ha}$, lưu vực thoát nước vào kênh C1, B1 và B2 ra rạch Bến Trắc sau đó thoát ra sông Thị Tính.

+ Lưu vực 10: một phần phường Hoà Lợi với diện tích $S=1540\text{ha}$, lưu vực thoát nước vào suối Tre ra suối Bến Xoài, sau đó thoát nước vào suối Cái qua thị xã Tân Uyên rồi thoát ra sông Đồng Nai.

+ Lưu vực 11: một phần phường Tân Định với diện tích $S=3535\text{ha}$, lưu vực thoát nước vào hệ thống kênh K5 và K6 sau đó thoát vào rạch cây Bàn rồi thoát ra sông Thị Tính.

- Đầu tư cải tạo những tuyến sông, suối có nhiệm vụ tiêu thoát nước chính trên địa bàn, nâng cấp, kiên cố hóa bằng bê tông để đáp ứng nhu cầu tiêu thoát nước vào mùa mưa. Các tuyến suối nhánh và suối phụ nạo vét mở rộng lòng suối kết hợp đắp bờ bao 2 bên để tránh sạt lở, đảm bảo nhiệm vụ tiêu thoát nước.

- Đầu tư cải tạo và xây dựng mới hệ thống cống thoát nước mưa trên các tuyến đường tỉnh và đường huyện với đường kính cống lớn ($D1000\text{mm}$ đến cống hộp $B3500\text{mm}$) để đảm bảo khả năng thoát nước làm cơ sở cho các tuyến cống phụ đầu vào đảm bảo đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn.

- Kết hợp đầu tư xây dựng các hồ điều tiết, công viên bán ngập trong hệ thống các công viên cây xanh ven suối theo định hướng quy hoạch để làm nhiệm vụ trữ nước, điều tiết, tiêu thoát nước trên địa bàn và khu vực lân cận gồm khu vực.

12.3. Định hướng quy hoạch cấp nước:

- Nguồn cấp: Tiếp tục khai thác 02 nhà máy cấp nước hiện hữu là Nhà máy nước Mỹ Phước 1, Mỹ Phước 2 với tổng công suất hiện hữu $35.500\text{m}^3/\text{ngđ}$ và 01 trạm bơm tăng áp Mỹ Phước 3; Đầu tư xây dựng mới nhà máy xử lý nước sạch có diện tích gần 50 ha thuộc phường Chánh Phú Hòa, công suất $200.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$, nguồn cấp nước lấy từ Hồ Phước Hòa.

- Bố trí đường ống cấp nước truyền tải $D1500\text{mm}$ lấy từ nhà máy nước tại Chánh Phú Hoà trên tuyến đường Mỹ Phước - Tân Vạn, tuyến ống $D1000\text{mm}$



trên đường ĐT.741 và tuyến ống truyền tải D1500mm trên tuyến đường 2 tháng 9 sau đó vượt sông Thị Tính tại Cầu Đò kết nối với tuyến ống D800, D600mm trên tuyến đường ĐT.744 và ĐT.748 tạo thành mạch vòng cấp nước cho khu vực.

12.4. Định hướng quy hoạch thoát nước thải:

a. Đối với nước thải sinh hoạt:

- Giữ nguyên các trạm xử lý hiện hữu trong các khu đô thị - công nghiệp ở phường Mỹ Phước và Thới Hòa.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt của đô thị sẽ được thu gom về trạm xử lý nước thải mới bố trí tại khu vực phía Bắc phường Thới Hòa có diện tích 14,2 ha.

b. Nước thải công nghiệp

- Các khu công nghiệp tập trung phải xử lý nước thải trong khu theo các quy định hiện hành.

- Giữ nguyên và từng bước nâng công suất các trạm xử lý nước thải hiện hữu trong các khu công nghiệp hiện hữu, đầu tư các trạm xử lý trong khu công nghiệp mới nhằm hoàn chỉnh hệ thống thu gom nước thải. Kiểm soát chặt chẽ chất lượng nước thải sau xử lý đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

12.5. Định hướng quy hoạch cấp điện:

- Đến năm 2025: Nâng cấp công suất và đầu tư mới các trạm 110kV gồm: trạm Mỹ Phước 2 nâng công suất lên (2x63MVA), trạm Phú An (1x63MVA), trạm Rạch Bắp (1x63MVA), .

- Đến năm 2030: nâng cấp công suất cho các trạm 110kV gồm: trạm Mỹ Phước 3 (2x63MVA), trạm Mỹ Phước 4 (2x63MVA), trạm Phú An (2x63MVA), trạm Ascendas (2x63MVA).

- Đến năm 2040: nâng công suất thêm máy 3 các trạm 110kV gồm: Mỹ Phước 2, Mỹ Phước 3, Ascendas.

- Phát triển hệ thống lưới điện từ 22kV trở xuống trong đô thị là đi ngầm trong tuynen, hào kỹ thuật, kết hợp đi chung với các hệ thống hạ tầng khác để đảm bảo cảnh quan, tăng hiệu quả đầu tư.

12.6. Định hướng quy hoạch thông tin liên lạc:

- Đầu tư phát triển mới và cải tạo, chỉnh trang hạ tầng mạng cáp viễn thông ngoại vi với hình thức ngầm hóa trên toàn bộ địa bàn; Mở rộng phát triển mạng cáp ngầm, bổ sung một số tuyến cáp mới nhằm kết nối mạng lưới thông tin trên địa bàn và các đô thị lân cận.

- Quy hoạch phát triển hệ thống cột ăng ten theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng trên cơ sở giảm số lượng các cột ăng ten công kênh, đồng thời tăng cường sử dụng các cột ăng ten thân thiện môi trường; Chuyển đổi cột ăng ten loại A2 sang cột ăng ten loại A1 trên các tuyến đường trục chính đô thị và khu vực trung tâm.

12.7. Xử lý chất thải rắn, Nghĩa trang –Nhà tang lễ -Nhà hỏa táng:

a. Chất thải rắn:

- Toàn bộ chất thải rắn được thu gom về khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương quy mô 102 ha tại phường Chánh Phú Hòa.

- Chất thải rắn sinh hoạt: Xã hội hóa dịch vụ thu gom, xử lý chất thải rắn, khuyến khích phân loại, tái sử dụng và giảm lượng rác thải. Đến năm 2030 tỷ lệ thu gom rác thải đạt 100%.

- Chất thải rắn công nghiệp: được thu gom bởi các công ty và đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Bố trí 02 trạm trung chuyển chất thải rắn ở phường Tân Định và xã Phú An. Ngoài ra bố trí các điểm tập trung chất thải rắn ở các phường xã nhằm đảm bảo công tác thu gom rác thải được hiệu quả.

b. Nghĩa trang - Nhà tang lễ - Nhà hỏa táng:

- Nghĩa trang cấp I, II - nghĩa trang cấp tỉnh: Mở rộng Hoa viên nghĩa trang Bình Dương lên tổng quy mô khoảng 284 ha tại phường Chánh Phú Hòa.

- Nghĩa trang cấp III, IV - nghĩa trang liên xã, phường: Đầu tư xây mới nghĩa trang thị xã Bến Cát quy mô 26ha (phần trong ranh Bến Cát là 6,5 ha) tại khu vực ngoại vi ở phía Bắc xã An Điền, giáp huyện Dầu Tiếng.

- Nghĩa trang, nghĩa địa các phường, xã sẽ được đóng cửa theo đúng thời hạn quy định và chuyển đổi công năng để xây dựng các công trình công cộng.

- Nhà tang lễ: giữ nguyên các nhà tang lễ hiện hữu trong Hoa viên nghĩa trang Bình Dương. Đầu tư xây dựng mới 02 nhà tang lễ gồm 01 nhà tang lễ ở khu vực phường Tân Định, 01 nhà tang lễ ở xã An Điền, quy mô dự kiến 1,0 ha.

- Tiếp tục sử dụng nhà hỏa táng hiện hữu trong Hoa viên nghĩa trang Bình Dương, khuyến khích xã hội hóa nhà hỏa táng nhằm đáp ứng đủ nhu cầu trong tương lai.

13. Đánh giá môi trường chiến lược:

- Phân vùng bảo vệ nguồn nước sông Sài Gòn, sông Thị Tính và các suối, kênh, rạch trên địa bàn, thiết lập kế hoạch, kiểm soát, giám sát chất lượng môi trường nước bằng các chỉ tiêu quan trắc thực tế. Đảm bảo khoảng cách ly của các khu vực sản xuất công nghiệp, khu dân cư, khu vực xử lý chất thải với nguồn nước mặt, lập hành lang bảo vệ nguồn nước.

- Phân vùng bảo vệ hệ sinh thái, cảnh quan khu vực các hồ, đập, sông, suối. Đánh giá các tác động đến môi trường cảnh quan khi phát triển đô thị với sông Sài Gòn, Thị Tính và hệ thống kênh, rạch kèm theo.

- Đối với sản xuất công nghiệp: Phải lập bản Cam kết bảo vệ môi trường hay báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi đi vào hoạt động. Phải thường xuyên kiểm tra và xử lý kịp thời, nghiêm ngặt các trường hợp vi phạm gây ô nhiễm môi trường. Đảm bảo 100% nước thải sau xử lý của các KCN đạt quy chuẩn hiện hành trước khi thải ra môi trường.

- Xây dựng hoàn chỉnh mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường của thị xã và tiến hành quan trắc chất lượng môi trường thị xã hằng năm theo mạng lưới quan trắc đã được phê duyệt và các vị trí quan trắc mới.

14. Các dự án ưu tiên đầu tư:

Từ nay đến năm 2025 ưu tiên đầu tư các nội dung sau:

- Sử dụng đất và phát triển đô thị: phát triển các khu vực phát triển đô thị trong đó ưu tiên các khu vực dọc theo đường Vành đai 4, cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật cho khu cải tạo đô thị phường Mỹ Phước.

- Hạ tầng xã hội: đầu tư các trường trung học phổ thông tại các vị trí đã có sẵn quỹ đất ở Thới Hòa, An Tây; tập trung hoàn chỉnh các công trình văn hóa – thể thao cấp đô thị ở phường Mỹ Phước và các công trình được xác định trong các quỹ đất công ở An Tây, An Điền; đầu tư công viên bán ngập ở hạ nguồn suối Đồng Sở kết hợp với dự án cải tạo suối.

- Hạ tầng kỹ thuật: tập trung đầu tư hoàn chỉnh đường Vành đai 4 và đường Vành đai Bắc Mỹ Phước – Nam Bàu Bàng; đầu tư cải tạo hệ thống suối Đồng Sở; đầu tư nhà máy xử lý nước thải tập trung ở phường Thới Hòa.

15. Thành phần hồ sơ điều chỉnh quy hoạch:

a. Thuyết minh tổng hợp.

b. Thành phần bản vẽ:

- Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng.
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan và hạ tầng xã hội, tỷ lệ 1/10.000.
- Bản đồ hiện trạng hạ tầng kỹ thuật, tỷ lệ 1/10.000.
- Bản đồ hiện trạng môi trường, tỷ lệ 1/10.000.
- Bản đồ đánh giá tổng hợp về đất xây dựng, tỷ lệ 1/10.000.
- Sơ đồ cơ cấu phát triển đô thị.
- Bản đồ định hướng phát triển không gian đô thị, tỷ lệ 1/10.000.
- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng đến năm 2040, tỷ lệ 1/10.000.

- Các bản vẽ thiết kế đô thị.

- Bản đồ định hướng phát triển hệ thống giao thông đô thị, tỷ lệ 1/10.000.

- Bản đồ định hướng phát triển hệ thống thoát nước mưa, tỷ lệ 1/10.000.

- Bản đồ định hướng phát triển hệ thống cấp nước, tỷ lệ 1/10.000.

- Bản đồ định hướng phát triển hệ thống thoát nước thải, tỷ lệ 1/10.000.

- Bản đồ định hướng phát triển hệ thống cấp điện, tỷ lệ 1/10.000.

- Bản đồ định hướng phát triển hệ thống thông tin liên lạc, tỷ lệ 1/10.000.

- Bản đồ định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật dùng chung, tỷ lệ 1/10.000.

- Bản đồ đánh giá môi trường chiến lược, tỷ lệ 1/10.000.

c. Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung đô thị.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát có trách nhiệm:

- Công bố, công khai quy hoạch được phê duyệt; tổ chức quản lý, giám sát việc thực hiện quy hoạch, quản lý xây dựng theo quy hoạch được duyệt.

- Cấm mốc giới theo quy hoạch đô thị theo quy định tại Điều 57 Luật Quy hoạch đô thị; Quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị theo quy định tại Điều 58 và Điều 59 Luật Quy hoạch đô thị.

- Tổ chức rà soát việc lập, điều chỉnh, phê duyệt các quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết để cụ thể hóa quy hoạch chung đô thị, làm cơ sở triển khai các dự án đầu tư.

- Phối hợp chặt chẽ với các ngành chức năng liên quan đề xuất các giải pháp quản lý triển khai thực hiện quy hoạch, lập kế hoạch đầu tư xây dựng, huy động vốn đầu tư để thực hiện các công trình hạ tầng kỹ thuật, các công trình trọng điểm và quản lý xây dựng theo đồ án quy hoạch được phê duyệt.

2. Sở Xây dựng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quy hoạch xây dựng; phối hợp, hướng dẫn Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát quản lý quy hoạch xây dựng khu vực đô thị, các khu vực trọng điểm theo chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý.

3. Các sở ngành liên quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật, có trách nhiệm hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi để Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát triển khai thực hiện cụ thể hóa quy hoạch chung đô thị được duyệt.

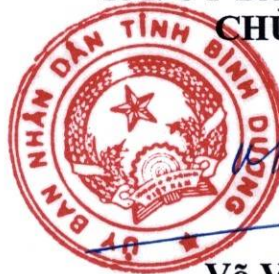
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1885/QĐ-UBND ngày 13/7/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/10.000 đô thị Nam Bến Cát đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- TTTU-TTHĐND tỉnh;
- CT & các PCT;
- Như Điều 4;
- TT Công báo, Website tỉnh;
- LĐVP, Km, TH;
- Lưu VT. 7

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Văn Minh

PHỤ LỤC

Bảng 1. Bảng thống kê hệ thống giao thông đường bộ đến năm 2040

BẢNG THỐNG KÊ MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ BẾN CÁT NĂM 2040

TT	Tên Đường mới	Tên Đường hiện hữu	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài	Lộ giới	Ghi chú	Mất cắt
A- Đường cấp vùng								
1	Đường Vành Dài 4	Đường Vành Dài 4	Suối Tre	Sông Sài Gòn				
	Đoạn 1		Suối Tre	Đường Chính KV.13	4.093	74,5	Mở mới	1-1
	Đoạn 2		Đường Chính KV.13	Sông Thị Tính	6.887	74,5	Nâng cấp-mở rộng	1-1
	Đoạn 3		Sông Thị Tính	Sông Sài Gòn	8.600	74,5	Mở mới	1-1
B- Đường Trục chính đô thị								
1	Đường Trục CĐT.01	Đường DT.744	Cầu Ông Cộ (Bến Cát)	Ranh xã Thanh Tuyền. huyện Dầu Tiếng	15.718	42,0	Nâng cấp-Mở rộng	8-8
2	Đường Trục CĐT.02	Đường DT.748	Ngã tư Phú Thứ (Đường DT.744)	Ranh xã An Lập. huyện Dầu Tiếng	15.773	42,0	Nâng cấp-Mở rộng	8-8
3	Đường Trục CĐT.03	Quốc Lộ 13	Ngã tư Sò Sao	Ranh huyện Bàu Bàng				
	Đoạn 1		Ngã tư Sò Sao	Đường Liên KV.01	2.675	64,0	Nâng cấp-Mở rộng	2-2
	Đoạn 2		Đường Liên KV.01	Ranh huyện Bàu Bàng	14.802	62,0	Nâng cấp-Mở rộng	3-3
4	Đường Trục CĐT.04	Đường Mỹ Phước - Tân Vạn	Đường DT.741	Ranh phía Bắc giáp xã Lai Hưng				
	Đoạn 1		Đường DT.741	Đường Chính DT.04	11.207	62,0	Nâng cấp-mở rộng	3-3
	Đoạn 2		Đường Chính DT.04	Ranh phía Bắc giáp xã Lai Hưng	4.105	62,0	Mở mới	3-3
5	Đường Trục CĐT.05	Đường DT.741	Ngã tư Sò Sao	Ranh thị trấn Tân Bình. huyện Bắc Tân Uyên	17.963	54,0	Nâng cấp-Mở rộng	4-4
6	Đường Trục CĐT.06	Đường DH.620 & Đường DH.605	Ranh phía Bắc giáp xã Lai Hưng	Ranh thị trấn Tân Bình. huyện Bắc Tân Uyên	5.613	32,0	Nâng cấp-Mở rộng	16-16
C - Đường Chính đô thị								
1	Đường Chính DT.01		Đường Vành Dài 4	Ranh phường Hòa Phú.				

				thành phố Thủ Dầu Một				
	Đoạn 1		Đường Vành Dài 4	Đường Trục CDT.05 (ĐT.741)	9.570	32	Mở mới	16-16
	Đoạn 2	Đường Trần Quốc Toàn	Đường Trục CDT.05 (ĐT.741)	Ranh phường Hòa Phú. thành phố Thủ Dầu Một	715	38.5	Nâng cấp	10-10
2	Đường Chính ĐT.02		Đường Trục CDT.01 (ĐT.744)	Ranh phường Hòa Phú. thành phố Thủ Dầu Một				
	Đoạn 1	Đường DH.608, NA2	Đường Trục CDT.01 (ĐT.744)	Đường Trục CDT.04 (Mỹ Phước - Tân Vạn)	8.630	36.5	Hiện hữu	12-12
	Đoạn 2	Đường NE8	Đường Trục CDT.04 (Mỹ Phước - Tân Vạn)	Ranh phường Hòa Phú. thành phố Thủ Dầu Một	2.870	25,0	Nâng cấp-Mở rộng	20-20
3	Đường Chính ĐT.03		Đường Chính ĐT.10	Đường Trục CDT.04				
	Đoạn 1		Đường Chính ĐT.10	Đường Liên KV.30	2.250	30,0	Mở mới	17-17
	Đoạn 2	Đường D1	Đường Liên KV.15	Đường Trục CDT.03	2.163	25,0	Hiện hữu	20-20
	Đoạn 3	Đường TC2	Đường Trục CDT.03	Vòng Xuyên Mỹ Phước 2	906	50,0	Hiện hữu	5-5
	Đoạn 4	Đường NA3	Vòng Xuyên Mỹ Phước 2	Đường Trục CDT.04	3.243	62,0	Hiện hữu	3-3
4	Đường Chính ĐT.03 (Nối Dài)	Đường TC3	Đường Trục CDT.03 (QL.13)	Vòng Xuyên Mỹ Phước 2	1.001	30,0	Hiện hữu	17-17
5	Đường Chính ĐT.04		Đường Trục CDT.03 (QL.13)	Ranh xã Tân Bình. huyện Bắc Tân Uyên				
	Đoạn 1	Đường 2-9	Đường Trục CDT.03 (QL.13)	Đường Trục CDT.05 (ĐT.741)	8.130	32,0	Nâng cấp-Mở rộng	16-16
	Đoạn 2		Đường Trục CDT.04 (ĐT.741)	Ranh xã Tân Bình. huyện Bắc Tân Uyên	1.478	32,0	Mở mới	16-16
6	Đường Chính ĐT.05	Đường DH.605	Đường Chính ĐT.04	Đường Trục CDT.06	3.146	32,0	Nâng cấp-Mở rộng	16-16
7	Đường Chính ĐT.06		Ranh xã Lai Hưng. thị xã Bến Cát	Đường Chính KV.52				
	Đoạn 1		Ranh xã Lai Hưng. thị xã Bến Cát	Đường Chính ĐT.04	2.637	62,0	Mở mới	2'-2'
	Đoạn 2	Đường DB4	Đường Chính ĐT.04	Đường Chính KV.52	440	62,0	Nâng cấp-Mở rộng	2'-2'

8	Đường Chính DT.06 (Núi Dài)		Đường Chính KV.52	Đường Chính DT.03 nối dài	1.020	62,0	Nâng cấp-mở rộng	2'-2'
9	Đường Chính DT.07		Đường Trục CĐT.03 (QL.13)	Ranh phía Bắc giáp xã Lai Hưng				
	Đoạn 1	Đường 30-4	Đường Trục CĐT.03 (QL.13)	Cầu Quan	1,336	20,0	Hiện hữu	26-26
	Đoạn 2	Đường DT.749A	Cầu Quan	Ranh phía Bắc giáp xã Lai Hưng	1,017	42,0	Nâng cấp-mở rộng	8-8
10	Đường Chính DT.08		Đường Trục CĐT.03 (QL.13)	Sông Sài Gòn				
	Đoạn 1	DH.606 (Đường Hùng Vương)	Đường Trục CĐT.03 (QL.13)	Cầu Đò	650	18,0	Nâng cấp-Mở rộng	28-28
	Đoạn 2	DT.7A	Cầu Đò	Đường Trục CĐT.01 (DT.744)	7.637	42,0	Nâng cấp-Mở rộng	8-8
	Đoạn 3		Trục CĐT.01 (DT.744)	Sông Sài Gòn	710	42,0	Mở mới	8-8
11	Đường Chính DT.09	Đường VD Bắc Mỹ Phước-Nam Bàu Bàng	Trục CĐT.01 (DT.744)	Ranh phía Bắc giáp huyện Bàu Bàng	5.550	48,0	Mở mới	6-6
12	Đường Chính DT.10		Đường Chính DT.09(Đường VD Bắc Mỹ Phước-Nam Bàu Bàng)	Đường Vành Đai 4				
	Đoạn 1		Đường Chính DT.09(Đường VD Bắc Mỹ Phước-Nam Bàu Bàng)	Đường Chính KV.88	4.392	32,0	Mở mới	16-16
	Đoạn 2		Đường Chính KV.88	Bờ sông Sài Gòn	3.403	28,0	Mở mới	18-18
	Đoạn 3	Đường ven sông Sài Gòn	Bờ sông Sài Gòn	Đường Vành Đai 4	3.920	32,0	Mở mới	16-16
13	Đường Chính DT.11		Đường Chính DT.10	Đường Vành Đai 4	1.469	22,0	Nâng cấp-Mở rộng	23-23

D-Đường Liên khu vực									
1	Đường Liên KV.01		Đường Liên KV.15	Đường Trục CDT.05 (đường DT.741)					
	Đoạn 1		Đường Liên KV.15	Đường Trục CDT.03 (đường QL.13)	1.535	22,0	Nâng cấp-Mở rộng	23-23	
	Đoạn 2		Đường Trục CDT.03 (đường QL.13)	Đường Liên KV.19	479	22,0	Mở mới	23-23	
	Đoạn 3		Đường Liên KV.19	Đường Trục CDT.04 (đường Mỹ Phước-Tân Vạn)	1.245	32,0	Mở mới	16-16	
	Đoạn 4	Đường DX.601.012	Đường Trục CDT.04 (đường Mỹ Phước-Tân Vạn)	Đường Trục CDT.05 (đường DT.741)	1.047	32,0	Nâng cấp-Mở rộng	16-16	
2	Đường Liên KV.02		Đường Chính DT.02	Ranh phường Hòa Phú. thành phố Thủ Dầu Một					
	Đoạn 1	Đường DA4 - D8	Đường Chính DT.02	Đường chính KV.74	1.057	25,0	Hiện hữu	20-20	
	Đoạn 2	Đường N13	Đường chính KV.74	Đường Trục CDT.03 (đường QL.13)	1.775	25,0	Nâng cấp- Mở rộng	20-20	
	Đoạn 3	Đường Balanxi	Đường Trục CDT.03 (đường QL.13)	Đường Trục CDT.05 (đường DT.741)	4.859	32,0	Nâng cấp- Mở rộng	16-16	
	Đoạn 4		Đường Trục CDT.05 (đường DT.741)	Ranh phường Hòa Phú. thành phố Thủ Dầu Một	617	32,0	Mở mới	16-16	
3	Đường Liên KV.03		Đường Trục CDT.01	Đường Trục CDT.03					
	Đoạn 1	Đường Pasteur	Đường Trục CDT.01	Đường Chính DT.10	3.037	38,0	Hiện hữu	11-11	
	Đoạn 2		Đường Chính DT.10	Đường CKV.60	3.580	38,0	Mở mới	11-11	
	Đoạn 3	Đường TC1	Đường CKV.60	Đường Trục CDT.03	2.698	35,0	Hiện hữu	14-14	
4	Đường Liên KV.04		Đường Trục CDT.04	Đường Liên KV.22					
	Đoạn 1	Đường NHI	Đường Trục CDT.04	Đường chính KV.22	870	25,0	Hiện hữu	20-20	
	Đoạn 2		Đường chính KV.22	Đường Trục CDT.05	1.725	25,0	Mở mới	20-20	
	Đoạn 3		Đường Trục CDT.05	Đường Liên KV.22	1.812	25,0	Mở mới	20-20	

5	Dường Liên KV.05		Trục CDT.02	Dường Chính DT.03				
	Đoạn 1		Trục CDT.02	Dường CKV.55	993	25,0	Mở mới	20-20
	Đoạn 2		Dường CKV.55	Dường Liên KV.15	546	30,0	Mở mới	17-17
	Đoạn 3	Dường CKV2 - DJ5	Dường Liên KV.15	Dường Chính DT.03	1.388	25,0	Nâng cấp- Mở rộng	20-20
6	Dường Liên KV.06		Dường Trục CDT.04	Dường Liên KV.22				
	Đoạn 1	Dường NE3	Dường Trục CDT.04	Dường Liên KV.10	2.358	25,0	Hiện hữu	20-20
	Đoạn 2		Dường Liên KV.10	Dường Trục CDT.05	500	22,0	Mở mới	23-23
	Đoạn 3		Dường Trục CDT.05	Dường Liên KV.22	600	22,0	Nâng cấp- Mở rộng	23-23
7	Dường Liên KV.07		Dường Trục CDT.03	Ranh phía Bắc giáp xã Lai Hưng				
	Đoạn 1	Dường Bến Chả Vĩ	Dường Trục CDT.03	Dường Liên KV.08	2.464	32,0	Nâng cấp- Mở rộng	16-16
	Đoạn 2		Dường Liên KV.10	Ranh phía Bắc giáp xã Lai Hưng	2.950	22,0	Mở mới	23-23
8	Dường Liên KV.08		Dường Chính DT.04	Dường Liên KV.07				
	Đoạn 1		Dường Chính DT.04	Dường CKV.46	600	17,0	Mở mới	29-29
	Đoạn 2		Dường CKV.46	Dường Liên KV.07	574.8	22,0	Mở mới	23-23
9	Dường Liên KV.09	D38	Dường Chính DT.05	Ranh phía Bắc giáp xã Lai Hưng	2.451	22,0	Mở mới	23-23
10	Dường Liên KV.10		Dường Vành Đai 4	Ranh phía Bắc giáp xã Lai Hưng				
	Đoạn 1		Dường Vành Đai 4	Dường Trục CDT.05 (ĐT.741)	1.430	17,0	Nâng cấp- Mở rộng	29-29
	Đoạn 2	Dường số 14 - D10 - D11	Dường Trục CDT.05	Ranh phía Bắc giáp xã Lai Hưng	8.799	25,0	Nâng cấp- Mở rộng	20-20
11	Dường Liên KV.11		Dường Trục CDT.05	Ranh phía Bắc giáp xã Lai Hưng	4.610	32,0	Nâng cấp- Mở rộng	16-16
12	Dường Liên KV.12	Dường DA4	Dường Chính DT.02	Dường Chính DT.04	5.488	25,0	Hiện hữu	20-20
13	Dường Liên KV.13	Dường D1A	Dường Chính DT.02	Dường Chính DT.03	4.396	25,0	Hiện hữu	20-20

14	Dường Liên KV.14		Dường Chính DT.01	Dường Vành Dai 4				
	Đoạn 1	Dường D5	Dường Chính DT.01	Dường Chính KV.74	2.767	32.5	Hiện hữu	15-15
	Đoạn 2	Dường D5	Dường Chính KV.74	Dường Vành Dai 4	2.767	32.5	Nâng cấp- Mở rộng	15-15
15	Dường Liên KV.15		Dường Trục CDT.03 (QL.13)	Ranh phía Nam giáp phường Hiệp An				
	Đoạn 1	Dường DH.622	Dường Trục CDT.03 (QL.13)	Dường Chính DT.03	2.345	24,0	Nâng cấp- Mở rộng	21-21
	Đoạn 2	Dường DH.622	Dường Chính DT.03	Dường Liên KV.03	2.405	24,0	Mở mới	21-21
	Đoạn 3	Dường DH.622	Dường Liên KV.03	Dường CKV.67(Dường NA4)	2.124	16,0	Mở mới	30-30
	Đoạn 4	.	Dường CKV.67(Dường NA4)	Ranh phía Nam giáp phường Hiệp An	6.600	25,0	Mở mới	20-20
16	Dường Liên KV.16	Dường DA11	Dường Liên KV.01	Dường Liên KV.02	2.974	22,0	Mở mới	23-23
17	Dường Liên KV.17		Dường Vành Dai 4	Dường CKV.75(Dường N13)				
	Đoạn 1	Dường D9	Dường Vành Dai 4	Dường CKV.69	515	20,0	Hiện hữu	26-26
	Đoạn 2	Dường D9	Dường CKV.69	Dường CKV.67	442	20,0	Mở mới	26-26
	Đoạn 3	Dường DA6	Dường CKV.67	Dường Chính DT.02 (đường DH.608)	783	20,0	Nâng cấp- Mở rộng	26-26
	Đoạn 4	Dường DA6	Dường Chính DT.02 (đường DH.608)	Dường CKV.75(Dường N13)	1.071	25,0	Hiện hữu	20-20
18	Dường Liên KV.18		Dường Liên KV.19	Dường Liên KV.02	2.598	15,0	Mở mới	31-31
19	Dường Liên KV.19		Dường Trục CDT.05(đường DT.741)	Dường Trục CDT.03	2.806	15,0	Nâng cấp- Mở rộng	31-31
20	Dường Liên KV.20		Dường Liên KV.02(đường Balaxi)	Dường Liên KV.01	3.154	22,0	Mở mới	23-23
21	Dường Liên KV.21	Dường DK5A - Dj5	Dường CKV.76	Dường Vành Dai 4	3.145	25,0	Hiện hữu	20-20

22	Đường Liên KV.22		Ranh phường Hòa Phú. thành phố Thủ Dầu Một	Đường Trục CDT.05(đường DT.741)	5.264	21,0	Mở mới	24-24
23	Đường Liên KV.23		Ranh phường Hòa Phú. thành phố Thủ Dầu Một	Đường Trục CDT.05(đường DT.741)				
	Đoạn 1		Ranh phường Hòa Phú. thành phố Thủ Dầu Một	Đường Trục CDT.06(đường Dh.605)	5.507	17,0	Mở mới	29-29
	Đoạn 2		Đường Trục CDT.06(đường Dh.605)	Đường Trục CDT.05(đường DT.741)	2.208	19,0	Mở mới	27-27
24	Đường Liên KV.24	Đường ALEXANDRE DE RHODES	Đường Trục CDT.01	Đường Trục CDT.02				
	Đoạn 1	Đường ALEXANDRE DE RHODES	Đường Trục CDT.01	Đường Chính DT.10	3.312	45,0	Nâng cấp - Mở rộng	7-7
	Đoạn 2	Đường ALEXANDRE DE RHODES	Đường Chính DT.10	Đường Trục CDT.02	1.872	64,0	Mở mới	2'-2'
25	Đường Liên KV.25		Đường Chính DT.08(đường 7A)	Đường Liên KV.30(đường ven sông Thị Tính)	3.336	40,0	Nâng cấp - Mở rộng	9-9
26	Đường Liên KV.26		Đường Trục CDT.02(đường Dt.748)	Đường Vành Đai 4	4.315	32,0	Mở mới	16-16
27	Đường Liên KV.27	Đường DH.609	Đường Trục CDT.01(đường Dt.744)	Đường Trục CDT.01(đường Dt.744)	10.195	32,0	Nâng cấp - Mở rộng	16-16
28	Đường Liên KV.28	Đường ven sông Sài Gòn	Ranh xã Thanh Tuyển. huyện Dầu Tiếng	Đường Chính DT.10(đường ven sông)	9.627	28,0	Mở mới	18-18

				Sài Gòn)					
29	Đường Liên KV.29	Đường ven sông Sài Gòn	Đường Vành Đai 4	Ranh phường Tân An. TP. Thủ Dầu Một	10.890	28,0	Mở mới	18-18	
30	Đường Liên KV.30	Đường ven sông Thị Tính	Đường Liên KV.29(đường ven sông Sài Gòn)	Ranh xã An Lấp. huyện Dầu Tiếng	21.972	22,0	Mở mới	23-23	
31	Đường Liên KV.31		Ranh phường Hòa Phú. TP. Thủ Dầu Một	Đường Vành Đai 4	814	38.5	Mở mới	10-10	
32	Đường Liên KV.32		Đường Trục Chính DT.01	Đường Liên KV.29	3.222	36.5	Mở mới	12-12	
33	Đường Liên KV.33		Đường Vành Đai 4	Đường Liên KV.29	2.487	32,0	Mở mới	16-16	
E-Đường Chính khu vực									
1	Chính KV.01		Đường Trục CBT 03 (Quốc Lộ 13)	Đường Trục CBT 05 (ĐT.741)					
	Đoạn 1	Đường DX.601.005	Đường Trục CBT 03 (Quốc Lộ 13)	Đường Liên KV.19	654	15,0	Nâng cấp- Mở rộng	31-31	
	Đoạn 2		Đường Liên KV.19	Đường Trục CBT 04 (Mỹ Phước Tân Vạn)	370	15,0	Mở mới	31-31	
	Đoạn 3		Đường Trục CBT 04 (Mỹ Phước Tân Vạn)	Đường Trục CBT 05 (ĐT.741)	945	22,0	Mở mới	23-23	
2	Chính KV.02		Đường Liên KV.01	Đường Liên KV.15	1.992	15,0	Mở mới	31-31	
3	Chính KV.03		Đường Trục CBT 03 (Quốc Lộ 13)	Đường Trục CBT 05 (ĐT.741)					
	Đoạn 1	4 Ngã - Miếu Dâu Bau	Đường Trục CBT 03 (Quốc Lộ 13)	Đường Liên KV.01 (ĐT.601)	1.453	15,0	Nâng cấp- Mở rộng	31-31	
	Đoạn 2		Đường Liên KV.01 (ĐT.601)	Đường Trục CBT 05 (ĐT.741)	1.959	22,0	Mở mới	23-23	
4	Chính KV.04	DX601.002	Đường Trục CBT 05(ĐT.741)	Đường Chính ĐT.01 (ĐT. Trần Quốc Toản)	1.812	22,0	Mở mới	23-23	
5	Chính KV.05		Đường Liên KV.29	Đường Liên KV.30	2.255	32,0	Mở mới	16-16	

6	Chính KV.06		Đường Trục CDT 05 (ĐT.741)	Ranh phương Hòa Phú. TP. Thủ Dầu Một	1.495	30,0	Mở mới	17-17
7	Chính KV.07		Đường Trục CDT.01	Đường Trục CDT.02	2.682	32,0	nâng cấp - Mở rộng	16-16
8	Chính KV.08	DX604.141	Đường Trục CDT 04 (Mỹ Phước Tân Vạn)	Ranh phương Hòa Phú. TP. Thủ Dầu Một	2.637	22,0	Nâng cấp - Mở rộng	23-23
9	Chính KV.09		Đường Liên KV.18	Đường Chính KV.10 (DX.604.139)	2.496	15,0	Mở mới	31-31
10	Chính KV.10	DX.604.139	Đường Liên KV.02 (Đường BALANXI)	Đường Trục CDT 05 (ĐT.741)	1.645	22,0	Nâng cấp - Mở rộng	23-23
11	Chính KV.11		Đường Liên KV.16	Đường Trục CDT 04 (Mỹ Phước Tân Vạn)	3.109	15,0	Mở mới	31-31
12	Chính KV.12		Đường Liên KV.01 (Đ.DH.601)	Đường Liên KV.02 (Đường BALANXI)	2384	15	Mở mới	31-31
13	Chính KV.13	Đường DE6 - Đường DF1	Đường Trục CDT 04 (Mỹ Phước Tân Vạn)	Đường Chính KV.29 (DH1A)				
	Đoạn 1	Đường NH7A. DE6.	Đường Trục CDT 04 (Mỹ Phước Tân Vạn)	Đường Trục CDT 04 (Mỹ Phước Tân Vạn)	6.736	25,0	Hiện hữu	20-20
	Đoạn 2	Đường NH7	Đường Trục CDT 04 (Mỹ Phước Tân Vạn)	Đường Chính KV.29 (DH1A)	774	20,0	Hiện hữu	26-26
14	Chính KV.14	Đường DK4A	Đường Trục CDT 04 (Mỹ Phước Tân Vạn)	Đường Vành Dai 4	3.783	16,0	Hiện hữu	30-30
15	Chính KV.15		Đường Chính KV.76 (Đường NK13)	Đường Chính DT.02 (NA2)				
	Đoạn 1		Đường Chính KV.76 (Đường NK13)	Đường Chính KV.15	337	16,0	Hiện hữu	30-30
	Đoạn 2		Đường Chính KV.15	Đường Chính DT.02 (NA2)	1.004	25,0	Mở mới	20-20
16	Chính KV.16	Đường NK4	Đường Chính KV.14 (Đường DK4A)	Đường Chính KV.21 (Đường DI3)	1.210	25,0	Hiện hữu	20-20
17	Chính KV.17	Đường NJ17	Đường Liên KV.12	Đường Trục CDT 04 (Mỹ Phước Tân Vạn)	1.276	20,0	Hiện hữu	26-26

18	Chính KV.18	Đường NI12	Đường Chính KV.14 (Đường DK4A)	Đường Trục CBT 04 (Mỹ Phước Tân Vạn)	776	25,0	Hiện hữu	20-20
19	Chính KV.19	Đường NL7	Đường Chính KV.20 (Đường NL4)	Đường Chính KV.14 (Đường DK4A)	987	20,0	Hiện hữu	26-26
20	Chính KV.20	Đường NL4	Đường Liên KV12 (Đường DA4)	Đường Liên KV12 (Đường DA4)	2.198	16,0	Hiện hữu	30-30
21	Chính KV.21	Đường DI3	Đường Chính KV.13 (Đường DE6 - Đường DF1)	Đường Chính KV.13 (Đường NH7A)	3.917	25,0	Hiện hữu	20-20
22	Chính KV.22	Đường DE4	Đường Chính KV.23 (Đường NI21)	Đường Liên KV.06 (Đường3 NE3)	3.545	25,0	Hiện hữu	20-20
23	Chính KV.23	Đường NI21	Đường Trục CBT 04 (Mỹ Phước Tân Vạn)	Đường Chính KV.13 (Đường DE6-Đường DF1)	1.619	25,0	Nâng cấp- Mở rộng	20-20
24	Chính KV.24		Đường Chính DT.02 (Đường LÊ LAI)	Đường Vành Dải 4	2.036	20,5	Mở mới	25-25
25	Chính KV.25		Đường Liên KV.10	Đường Trục CBT 05 (ĐT.741)	1.626	25,0	Mở mới	20-20
26	Chính KV.26	Đường DX.604.128	Đường Trục CBT 05 (ĐT.741)	Ranh phường Hòa Phú. TP. Thủ Dầu Một	699	27,0	Nâng cấp- Mở rộng	19-19
27	Chính KV.27	Đường DX.604.157	Đường Trục CBT 05 (ĐT.741)	Đường Liên KV.22	2.566	20,5	Mở mới	25-25
28	Chính KV.28		Đường Vành Dải 4	Đường Chính KV.38 (Đường NG8A)				
	Đoạn 1		Đường Vành Dải 4	Đường Liên KV.04	1661.8 9	20,5	Mở mới	25-25
	Đoạn 2		Đường Liên KV.04	Đường Chính KV.38 (Đường NG8A)	1437.9 5	19,0	Mở mới	27-27
29	Chính KV.29 (Đường DH1A)	Đường DH1A	Đường Vành Dải 4	Đường Chính KV.32	1.492	16,0	Mở mới	30-30
30	Chính KV.30	Đường KH1	Đường Trục CBT 03 (Quốc Lộ 13)	Đường Chính KV.32				
	Đoạn 1		Đường Trục CBT 03	Đường Liên KV.12	1.650	25,0	Nâng cấp- Mở rộng	20-20

			(Quốc Lộ 13)					
	Đoạn 2	Đường KH1	Đường Liên KV.12	Đường Chính KV.32	1.803	16,0	Nâng cấp- Mở rộng	30-30
31	Chính KV.31		Đường Trục CDT 03 (Quốc Lộ 13)	Đường Vành Dài 4	1.861	25,0	Nâng cấp- Mở rộng	20-20
32	Chính KV.32	Đường NA7	Đường Chính KV.35 (Đường DA1-2)	Đường Trục CDT 04 (Mỹ Phước Tân Vạn)	2.932	25,0	Hiện hữu	20-20
33	Chính KV.33 (Đường DA5)	Đường DA5	Đường Chính KV.32	Đường Chính DT.03 (Đường NA3 - TC2)	1.338	25,0	Hiện hữu	20-20
34	Chính KV.34 (Đường NA4 - XC2)	Đường NA4 - XC2	Đường Chính DT.03 Nối Dài (Đường TC3)	Đường Trục CDT 04 (Mỹ Phước Tân Vạn)	3.993	25,0	Hiện hữu	20-20
35	Chính KV.35 (Đường DA1-2)	Đường DA1-2	Đường Trục CDT 03 (Quốc Lộ 13)	Vòng xuyên Mỹ Phước 2	1.680	30,0	Hiện hữu	17-17
36	Chính KV.36 (Đường DA3)	Đường DA3	Đường Chính KV.32	Đường Chính DT.04 (Đường 2-9)	2.321	25,0	Hiện hữu	20-20
37	Chính KV.37 (Đường NE4)	Đường NE4	Đường Chính KV.22 (Đường DE4)	Đường Trục CDT 05 (DT.741)	1.886	23,0	Hiện hữu	22-22
38	Chính KV.38 (Đường NG8A)		Đường Liên KV.06 (Đường NE3)	Đường Vành Dài 4				
	Đoạn 1	Đường NG8A	Đường Liên KV.06 (Đường NE3)	Đường Trục CDT 05 (DT.741)	1.131	16,0	Hiện hữu	30-30
	Đoạn 2		Đường Trục CDT 05 (DT.741)	Đường Vành Dài 4	3.596	22,0	Mở mới	23-23
39	Chính KV.39 (Đường DG2)	Đường DG2	Đường Chính KV.37 (Đường NE4)	Đường Chính KV.38 (Đường NG8A)	732	20,0	Hiện hữu	26-26
40	Chính KV.40 (Đường DE7)	Đường DE7	Đường Chính KV.37 (Đường NE4)	Đường Chính DT.04 (Đường 2-9)	1.144	25,0	Hiện hữu	20-20
41	Chính KV.41		Đường Vành Dài 4	Đường Trục CDT.03				
	Đoạn 1		Đường Vành Dài 4	Đường Chính KV.41	1.492	20,0	Nâng cấp- Mở rộng	26-26
	Đoạn 2		Đường Chính KV.41	Đường Chính KV.104	247	16,0	Mở mới	30-30
	Đoạn 3		Đường Chính KV.104	Đường Liên KV.03	670	15,0	Mở mới	31-31
	Đoạn 4	Đường N6	Đường Liên KV.03	Đường Trục CDT.03	811	16,0	Nâng cấp- Mở rộng	30-30

42	Chính KV.42		Đường Chính DT.05 (Đường DH.605)	Đường Trục CDT 05 (DT. 741)	2.781	22,0	Mở mới	23-23
43	Chính KV.43		Đường Chính DT.04(đường 2-9)	Đường Trục CDT 06 (DH. 605)	2.537	22,0	Mở mới	23-23
44	Chính KV.44		Đường Liên KV.10	Đường Trục CDT 05 (DT.741)	1.113	15,0	Mở mới	31-31
45	Chính KV.45		Đường Chính DT.04 (Đường 2-9)	Đường Liên KV.09	1.103	22,0	Mở mới	23-23
46	Chính KV.46		Đường Chính DT.06	Đường Chính DT.05 (Đường DH.605)	3.723	22,0	Mở mới	23-23
47	Chính KV.47		Đường Trục Chính DT.03	Đường Chính DT.06	1.125	22,0	Mở mới	23-23
48	Chính KV.48		Đường Chính DT.04 (Đường 2-9)	Ranh phía Bắc giáp xã Lai Hưng	1.345	30,0	Mở mới	17-17
49	Chính KV.49	Đường DA1-1	Vòng xuyên Mỹ Phước 2	Đường Chính DT.04 (Đường 2-9)	1.776	30,0	Hiện hữu	17-17
50	Chính KV.50	Đường NA1	Đường Chính KV.49(đường DA1-1)	Đường Chính KV.36	1.509	25,0	Hiện hữu	20-20
51	Chính KV.51	Đường DB8	Đường Chính DT.03 (Nối Dài)	Đường Chính KV.52	1.148	20,0	Hiện hữu	26-26
52	Chính KV.52	Đường TC4	Đường Trục CDT.03	Đường Chính KV.49	1.466	20,0	Hiện hữu	26-26
53	Chính KV.53		Đường Chính KV.55	Đường Chính DT.07				
	Đoạn 1		Đường Chính KV.55	Đường Chính KV.54	243	22,0	Mở mới	23-23
	Đoạn 2		Đường Chính KV.54	Đường Chính DT.07	295	35,0	Mở mới	14-14
54	Chính KV.54	Đường D3-Ngô Quyên	Đường CKV.78	Đường Chính DT.08	1.988	20,0	Nâng cấp- Mở rộng	26-26
55	Chính KV.55		Đường Liên KV.15	Đường Chính KV.54	1.103	22,0	Mở mới	23-23
56	Chính KV.56		Đường Liên KV.15	Đường Liên KV.05	600	25,0	Hiện hữu	20-20
57	Chính KV.57		Đường Liên KV.15	Đường Chính KV.62	1.192	25,0	Hiện hữu	20-20
58	Chính KV.58	Đường N7-D6	Đường Chính KV.65	Đường Chính KV.56	3.202	25,0	Hiện hữu	20-20

59	Chính KV.59	Đường TC2	Đường Chính KV.60	Đường Chính KV.62	1.523	25,0	Hiện hữu	20-20
60	Chính KV.60		Đường Liên KV.03	Đường Chính DT.03	1.860	18,0	Hiện hữu	28-28
61	Chính KV.61	Đường D17	Đường Chính KV.58	Đường Liên KV.03	1.082	25,0	Hiện hữu	20-20
62	Chính KV.62	Đường N5	Đường Chính KV.61	Đường Liên KV.05	1.845	25,0	Hiện hữu	20-20
63	Chính KV.63		Đường Liên KV.15	Đường Liên KV.13	826	16,0	Hiện hữu	30-30
64	Chính KV.64		Đường Liên KV.13	Đường Vành Đai 4	1.176	16,0	Hiện hữu	30-30
65	Chính KV.65		Đường Liên KV.15	Đường Chính KV.41				
	Đoạn 1	Đường N13	Đường Liên KV.15	Đường Liên KV.13	954	16,0	Hiện hữu	30-30
	Đoạn 2		Đường Liên KV.13	Đường Chính KV.41	1.172	20,0	Hiện hữu	26-26
66	Chính KV.66		Đường Vành Đai 4	Đường Liên KV.04	1524,2 8	20,5	Mở mới	25-25
67	Chính KV.67	Đường NA4	Đường Liên KV.15	Đường Chính KV.20	3.129	25,0	Nâng cấp- Mở rộng	20-20
68	Chính KV.68	Đường DA1	Đường Chính KV.67	Đường Chính KV.64	1.287	20,0	Hiện hữu	26-26
69	Chính KV.69	Đường NA5	Đường Liên KV.15	Đường Liên KV.17	1.658	25,0	Hiện hữu	20-20
70	Chính KV.70	Đường D5	Đường Trục CDT.02	Đường Liên KV.30	1.162	32,0	Mở mới	16-16
71	Chính KV.71	Đường NA1	Đường Chính KV.72	Đường Liên KV.17	2.099	25,0	Hiện hữu	20-20
72	Chính KV.72	Đường XA2	Đường Liên KV.14	Đường Liên KV.15	1.299	25,0	Hiện hữu	20-20
73	Chính KV.73		Đường Liên KV.15	Đường Chính KV.72	1.072	16,0	Mở mới	30-30
74	Chính KV.74	Đường N13	Đường Liên KV.14	Đường Liên KV.17	1383,6 2	36,5	Hiện hữu	12-12
75	Chính KV.75	Đường N13	Đường Liên KV.17	Đường Trục CDT.03	774,09	36,5	Hiện hữu	12-12
76	Chính KV.76	Đường NK13	Đường Trục CDT.03	Đường Trục CDT.04	1654,0 3	36,5	Hiện hữu	12-12
77	Chính KV.77		Đường Chính DT.01	Đường Chính KV.05	2.620	25,0	Mở mới	20-20
78	Chính KV.78		Đường Liên KV.05	Đường Trục CDT 03 (Quốc Lộ 13)	526	20,0	Mở mới	26-26
79	Chính KV.79		Đường Liên KV.28	Đường Liên KV.27	757	32,0	Nâng cấp- Mở rộng	16-16
80	Chính KV.80		Đường Trục CDT.02	Đường Chính KV.05	1.034	32,0	Mở mới	16-16

81	Chính KV.81		Đường Chính DT.10	Đường Vành Dài 4	2.507	30,0	Mở mới	17-17
82	Chính KV.82		Đường Vành Dài 4	Đường Liên KV.27	765	32,0	Mở mới	16-16
83	Chính KV.83		Trục Chính DT.01	Đường Chính DT.10				
	Đoạn 1	DX.07	Trục Chính DT.01	Đường Liên KV.27	1.400	32,0	Nâng cấp- Mở rộng	16-16
	Đoạn 2		Đường Liên KV.27	Đường Chính DT.10	1.935	32,0	Mở mới	16-16
84	Chính KV.84		Đường Liên KV.33	Đường Trục CDT.02	3.477	36,0	Mở mới	13-13
85	Chính KV.85		Đường Liên KV.23	Ranh xã Vĩnh Tân. Tân Uyên	620	22,0	Mở mới	23-23
86	Chính KV.86		Đường Trục CDT.01	Đường Chính KV.88	2.044	22,0	Hiện hữu	23-23
87	Chính KV.87		Đường Chính DT.10	Đường Chính KV.88	209	22,0	Mở mới	23-23
88	Chính KV.88		Đường Trục CDT.01	Đường Liên KV.30				
	Đoạn 1	Đường TÂY NAM 4	Đường Trục CDT.01	Đường Chính DT.10	2.742	22,0	Mở mới	23-23
	Đoạn 2		Đường Chính KV.94	Đường Liên KV.30	2.739	32,0	Mở mới	16-16
89	Chính KV.89		Đường Chính DT.10	Đường Trục CDT.01	261	28,0	Mở mới	18-18
90	Chính KV.90		Đường Chính DT.08	Đường Trục CDT.02	903	32,0	Nâng cấp- Mở rộng	16-16
91	Chính KV.91		Đường Liên KV.23	Ranh xã Vĩnh Tân. Tân Uyên	582	25,0	Mở mới	20-20
92	Chính KV.92		Đường Chính KV.88	Đường Liên KV.24	1.829	28,0	Nâng cấp- Mở rộng	18-18
93	Chính KV.93	Đường CALMETTE	Đường Chính KV.88	Đường Chính DT.08	3.859	45,0	Nâng cấp- Mở rộng	7-7
94	Chính KV.94		Đường Chính KV.98	Đường Vành Dài 4				
	Đoạn 1		Đường Chính KV.98	Đường Chính DT.08	669	22,0	Mở mới	23-23
	Đoạn 2		Đường Chính DT.08	Vành Dài 4	5.796	38,0	Nâng cấp- Mở rộng	11-11
95	Chính KV.95		Đường Liên KV.24	Đường Chính DT.08	1.020	28,0	Mở mới	18-18
96	Chính KV.96		Đường Trục CDT.01	Đường Chính KV.94	4.366	25,0	Nâng cấp- Mở rộng	20-20
97	Chính KV.97		Đường Chính KV.93	Đường Chính DT.10	2.544	30,0	Mở mới	17-17
98	Chính KV.98		Đường Trục CDT.01	Đường Trục CDT.02				
	Đoạn 1		Đường Trục CDT.01	Đường Chính DT.10	956	30,0	Hiện hữu	17-17

	Đoạn 2		Đường Chính DT.10	Đường Trục CĐT.02	1.021	30,0	Mở mới	17-17
99	Chính KV.99		Đường Chính KV.98	Đường Chính KV.98	5.841	24,0	Mở mới	21-21
100	Chính KV.100		Đường Chính KV.98	Đường Chính KV.99	1.261	24,0	Nâng cấp-Mở rộng	21-21
101	Chính KV.101		Đường Chính DT.08	Đường Chính KV.99	1.898	40,0	Mở mới	9-9
102	Chính KV.102		Đường Chính KV.98	Đường Chính KV.99	1.261	24,0	Mở mới	21-21
103	Chính KV.103		Ranh xã Vĩnh Tân, Tân Uyên	Ranh phường Hòa Phú. TP. Thủ Dầu Một	6.197	17,0	Mở mới	29-29
104	Chính KV.104		Đường Liên KV.03	Đường Chính KV.41	534	15,0	Mở mới	31-31
105	Chính KV.105		Đường Trục CĐT.02	Đường Liên KV.30	994	22,0	Mở mới	23-23
106	Chính KV.106		Đường Chính KV.77	Đường Liên KV.29				
	Đoạn 1		Chính KV.106	Đường Liên KV.27	825	25,0	Nâng cấp-Mở rộng	20-20
	Đoạn 2		Đường Liên KV.27	Đường Liên KV.29	1.425	25,0	Mở mới	20-20
107	Chính KV.107		Đường Liên KV.27	Đường Liên KV.29	278,5	28,0	Mở mới	18-18
108	Chính KV.108		Đường Trục Chính DT.1	Đường Liên KV.28	343,0	22,0	Mở mới	23-23